



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BacNinh Department of Natural Resources and Environment
Center of natural resources and Environment Monitoring

Địa chỉ/Add: Số 11 đường Hai Bà Trưng- P.Suối Hoa-TP.Bắc Ninh

VIMCERTS 049

Tel:(0222)3874125/3874124

<https://quantracmoitruongbacninh.gov.vn>

Số: 6286/2024/QT34-N

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Loại mẫu	Nước thải				
Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và KCN Quế Võ IDICO Địa chỉ: KCN Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh				
Vị trí lấy mẫu	34NT.4: Tại điểm lấy mẫu trước khi xả ra kênh Châu Cầu				
Ngày lấy mẫu	18/11/2024				
Ngày phân tích	18/11/2024-10/12/2024				
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011/ BTNMT C _{max} (A)	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B: 2023	40	25
2	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	50	KPH
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 đến 9	7,5
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	SMEWW 5210B: 2023	27	5,46
5	COD	mg/l	SMEWW5220C: 2023	67,5	<10* (8,2)
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	SMEWW 2540D: 2023	45	KPH
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,045	KPH
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B: 2023	0,0045	KPH
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,09	KPH
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,045	KPH
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr B:2023	0,045	KPH
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3500- Cr B:2023 SMEWW 3125B: 2023	0,018	KPH
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	1,8	KPH
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	2,7	KPH
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,18	<0,008* (0,003)



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BacNinh Department of Natural Resources and Environment
Center of natural resources and Environment Monitoring

Địa chỉ/Add: Số 11 đường Hai Bà Trưng- P.Suối Hoa-TP.Bắc Ninh

VIMCERTS 049

Tel: (0222)3874125/3874124

<https://quantracmoitruongbacninh.gov.vn>

Số: 6286/2024/QT34-N

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011/ BTNMT C _{max} (A)	Kết quả
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,45	KPH
17	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	0,9	KPH
18	Tổng Xianua	mg/l	SMEWW 4500CN ⁻ C&E:2023	0,063	KPH
19	Tổng phenol	mg/l	TCVN 6216:1996	0,09	KPH
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520 B&F: 2023	4,5	KPH
21	Sunfua	mg/l	TCVN 6637: 2000	0,18	KPH
22	Florua	mg/l	US EPA Method 300.0	4,5	0,318
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	4,5	0,063
24	Tổng Nitơ	mg/l	TCVN 6638:2000	18	KPH
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	3,6	<0,06* (0,057)
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước ngọt)	mg/l	SMEWW 4500 Cl ⁻ B:2023	450	<10* (7,69)
27	Clo dư	mg/l	TCVN 6225-3:2011	0,9	KPH
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	US EPA method 3510C US EPA method 3620 US EPA method 8081B	0,045	KPH
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ ^(a)	mg/l	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620 US EPA Method 8270	0,27	KPH
30	Tổng PCB ^(a)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620+ US EPA Method 8270	0,0027	KPH
31	Coliform	MPN/ 100 ml	SMEWW 9221B: 2023	3000	KPH



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BacNinh Department of Natural Resources and Environment
Center of natural resources and Environment Monitoring

Địa chỉ/Add: Số 11 đường Hai Bà Trưng- P.Suối Hoa-TP.Bắc Ninh

VIMCERTS 049

Tel: (0222)3874125/3874124

<https://quantracmoitruongbacninh.gov.vn>

Số: 6286/2024/QT34-N

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 40:2011/ BTNMT C_{max} (A)	Kết quả
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a)}$	Bq/l	TCVN 6053: 1995	0,1	KPH
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/l	TCVN 6219: 2011	1,0	KPH

Ghi chú:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
Trong đó, $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$);

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

+ MDL: Giới hạn phát hiện;

+ (*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;

+ (a): thông số sử dụng nhà thầu phụ – Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ Môi trường Nguyễn Gia (Vimcerts 251)



Bắc Ninh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

CÁN BỘ PHÂN TÍCH

TRƯỞNG PHÒNG PTMT

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Thị Diễm Hương



Nguyễn Hồng Thái



NGUYEN GIA

VIMCERTS 251

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Web: www.nguyengiaentech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com

Hotline: 0338572255

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.: 07303/2024/PKQ (CEM.BN/24.2568)

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ - Address	: Số 11, đường Hai Bà Trưng, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu - Type of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	22/11/2024

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày trả kết quả - Results date: 02/12/2024

STT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing methods	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Testing result
					34NT.4
1	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:1995	Bq/L	0,02	KPH
2	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	Bq/L	0,3	KPH
3	Tổng PCB ^(a)	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	$\mu\text{g/L}$	0,02	KPH

Ghi chú – Remark:

- 34NT.4: NG.WW.221124.10771;
- (a): Các cấu tử được lựa chọn phân tích lưu hồ sơ tại Phòng thí nghiệm;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT & PPT không giải quyết việc khiếu nại.

Quản lý chất lượng
QA/QC

Phạm Thị Vi

P. Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by

Vũ Thị Thanh Nạn

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Giám đốc
Director

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hưng